








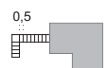

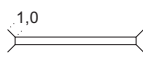
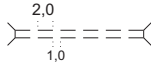






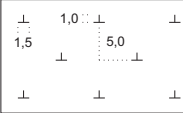
















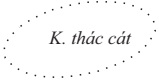

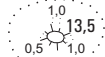




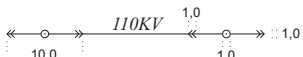






Phụ lục 2















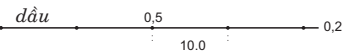
Ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỉ lệ 1:2.000, 1:5.000

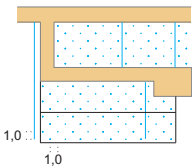
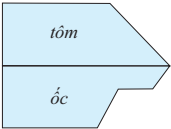

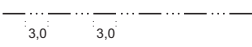
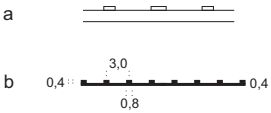
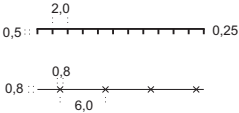
(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

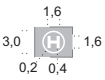



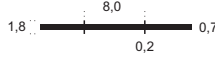

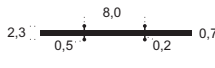
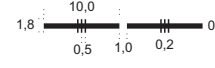
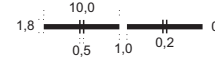
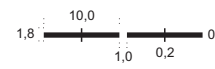
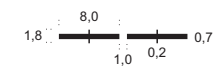
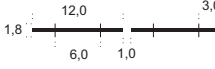
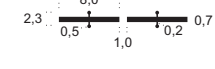
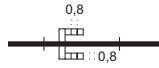

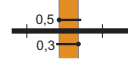
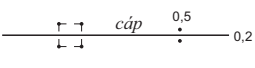
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
I	CƠ SỞ TOÁN HỌC		
1	Điểm toạ độ quốc gia		
2	Điểm độ cao quốc gia		
3	Điểm toạ độ, độ cao quốc gia		
4	Trạm định vị vệ tinh quốc gia		
5	Điểm trọng lực quốc gia		
II	DÂN CƯ		
6	Nhà theo tỉ lệ 3 - Số tầng a) Kiên cố b) Không kiên cố c) Đơn sơ		3 Univers Condensed, 7
7	Nhà nửa theo tỉ lệ a) Kiên cố b) Không kiên cố c) Đơn sơ		
8	Nhà không theo tỉ lệ a) Kiên cố b) Không kiên cố c) Đơn sơ		
9	Bậc thềm		
10	Cầu thang ngoài trời		
11	Lối xuống tầng hầm		
12	Hành lang trên mặt đất		
13	Hành lang trên không		
14	Bể chứa		<i>axít</i> Times New Roman, I, 7
15	Tháp cổ 20- Chiều cao tháp		20 Univers Condensed, 7
16	Tượng đài, đài tưởng niệm 15 - Chiều cao		15 Univers Condensed, 7

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
17	Lăng tằm		
18	Mộ độc lập		
19	Cơ sở hỏa táng		
20	Nghĩa trang		
21	Công xây, tam quan a) Nửa theo tỉ lệ b) Không theo tỉ lệ	 	
22	Biển quảng cáo 15- Chiều cao		15 Univer Condensed, 7
23	Lô cốt		
24	Chòi cao, tháp cao 5- Chiều cao		5 Univer Condensed, 7
25	Bệnh viện, trạm y tế		
26	Chùa, đình, đền, miếu		
27	Nhà thờ		
28	Trường học		
29	Gác chuông		
30	Sân vận động		
31	Ống khói		
32	Nhà máy		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
33	Cửa hầm lò của mỏ		
34	Khu khai thác		<i>K. thác cát</i> Times New Roman, I, 7
35	Gò, đồng vật liệu thải 13,5 - Tỉ cao a) Không theo tỉ lệ b) Theo tỉ lệ	a  b 	13,5 Univer Condensed, 7
36	Giàn khoan, tháp khai thác 25- Chiều cao		25 Univer Condensed, 7
37	Cột điện, cột thông tin 15- Chiều cao		15 Univer Condensed, 7
38	Cột đèn 30- Chiều cao		30 Univer Condensed, 7
39	Trạm thu phát sóng 30- Chiều cao		30 Univer Condensed, 7
40	Đường dây tải điện a) Ngoài khu dân cư 110KV- Điện áp b) Trong khu dân cư	a  b 	110KV Times New Roman, I, 7
41	Trạm biến áp		
42	Giếng kiểm tra công trình ngầm		
43	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
44	Ủy ban nhân dân cấp huyện		
45	Ủy ban nhân dân cấp xã		

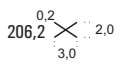
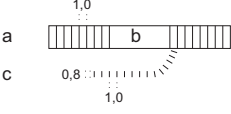
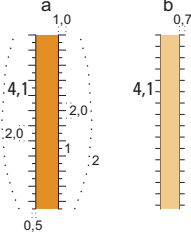
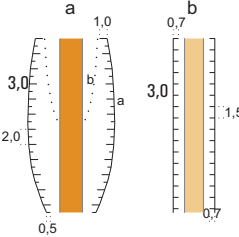
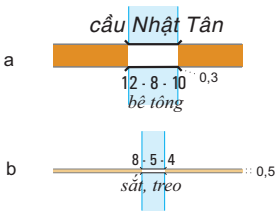
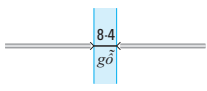
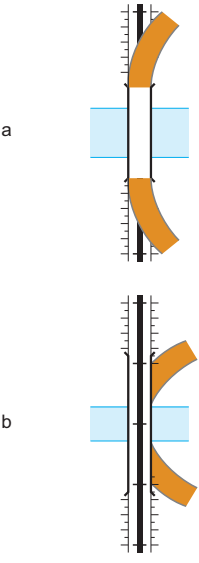

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
46	Thư viện	 1,8 2,5	
47	Bảo tàng	 2,5 2,5	
48	Nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim	 2,5 2,5	
49	Đài phát thanh, truyền hình	 2,0 1,0 2,0	
50	Bưu điện	 1,5 1,5 1,0 2,0	
51	Trạm quan trắc	 2,5 2,5 0,5 1,0	
52	Cột tháp điện gió 15- Chiều cao	 2,5 15 2,0 1,0	15 Univer Condensed, 7
53	Đài phun nước	 3,0 3,0 2,0	
54	Hạng nước chữa cháy	 0,6 0,2 2,0 0,6	
55	Cột cờ 15- Chiều cao	 1,2 3,0 15 0,8 0,6	15 Univer Condensed, 7
56	Cột đồng hồ 15- Chiều cao	 2,8 15 1,5 0,8	15 Univer Condensed, 7
57	Lò nung	 0,6 1,5 1,5	
58	Guồng nước	 0,8 3,0	
59	Trạm xăng, dầu	 1,5 2,5 2,0	
60	Đường ống dẫn	 0,5 10,0 0,2	<i>dầu</i> Times New Roman, I, 7

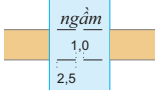
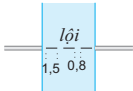
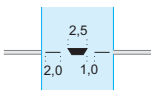

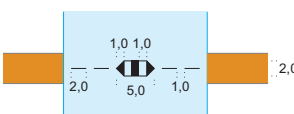
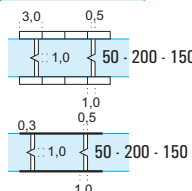
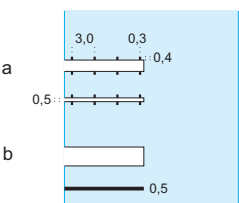
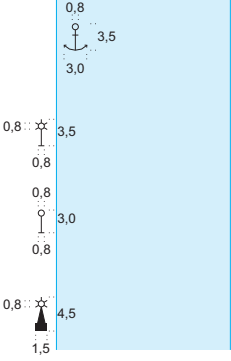
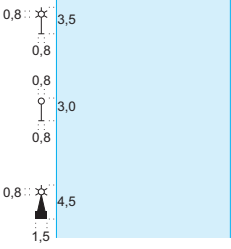
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
61	Ruộng muối		
62	Khu nuôi trồng thủy sản		<i>tôm, ốc</i> Times New Roman, I, 7
63	Ranh giới khu cấm		
64	Ranh giới sử dụng đất		
65	Thành lũy a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		
66	Hàng rào a) Xây b) Khác		
67	Tên thủ đô	HÀ NỘI	Times New Roman B, 22
68	Tên thành phố trực thuộc trung ương	HẢI PHÒNG	Times New Roman B, 18
69	Tên thành phố thuộc tỉnh	VINH	Times New Roman B, 16
70	Tên thị xã	SƠN TÂY	Times New Roman B, 14
71	Tên thị trấn	PHÚC THỌ	Times New Roman B, 12
72	Tên tỉnh	TỈNH VĨNH PHÚC	Helvetica B, 16
73	Tên quận, huyện	QUẬN ĐỐNG ĐA	Helvetica B, 14
74	Tên xã, phường	xã Bắc Tiên	Helvetica B, 12
75	Tên thôn, xóm	Tân Tiến	Helvetica B, 10
76	Tên riêng	<i>chùa Quán Thánh</i>	Helvetica I, 8
77	Ghi chú thuyết minh	<i>đất trồng</i>	Times New Roman I, 7

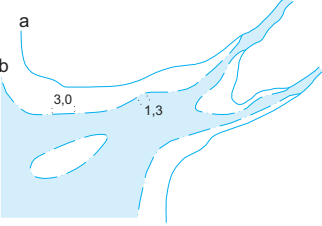
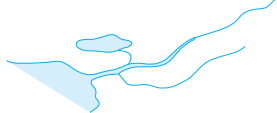
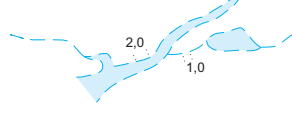
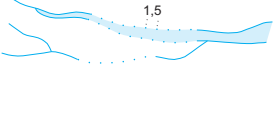
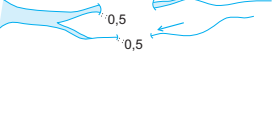
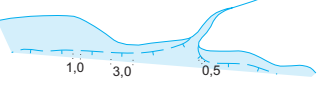
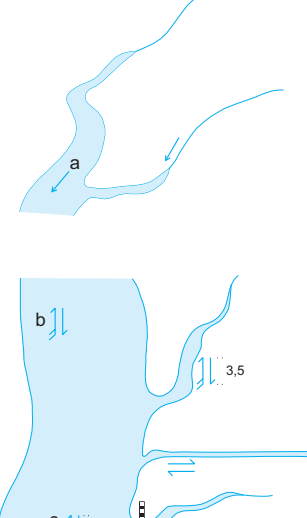

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
III	GIAO THÔNG		
78	Bãi đáp trực thăng		
79	Đường sắt kép		
80	Đường sắt lồng 1,0m và 1,435m		
81	Đường sắt đơn a) Đường sắt rộng 1,435m b) Đường sắt rộng 1,0m c) Đường sắt hẹp, đường goòng, đường xe điện	a)  b)  c) 	
82	Đường sắt trên cao		
83	Đường sắt đang làm a) Đường sắt kép b) Đường sắt lồng c) Đường sắt đơn rộng 1,435m d) Đường sắt đơn rộng 1m e) Đường sắt hẹp, đường goòng, đường xe điện g) Đường sắt trên cao	a)  b)  c)  d)  e)  g) 	
84	Cầu cao qua đường sắt		
85	Chỗ đường sắt và đường bộ giao nhau a) Không có chắn đường b) Có chắn đường	a)  b) 	
86	Cáp treo và trụ		<i>cáp</i> Times New Roman I, 7




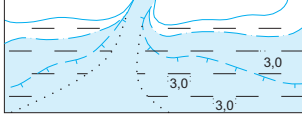
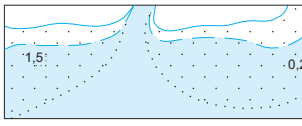
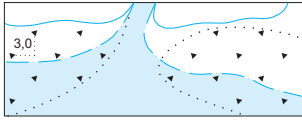
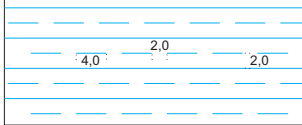
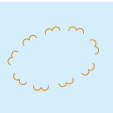
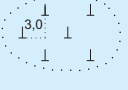
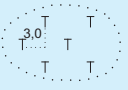
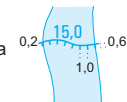
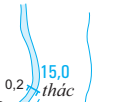

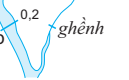
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
87	Đoạn đường sắt đắp cao 4,0- Tỉ cao a) Taluy theo tỉ lệ 1- Đỉnh taluy 2- Chân taluy b) Taluy nửa theo tỉ lệ		4,0 Univers Condensed, 7
88	Đoạn đường sắt xẻ sâu 3,0- Tỉ cao a) Taluy theo tỉ lệ 1- Đỉnh taluy 2- Chân taluy b) Taluy nửa theo tỉ lệ		3,0 Univers Condensed, 7
89	Hàm đường sắt 4,0 - Chiều cao 5,5 - Chiều rộng 63,0 - Chiều dài		4,0 - 5,5 - 63,0 Univers Condensed, 7
90	Hàm đường bộ 4,0- Chiều cao 5,5- Chiều rộng 63,0- Chiều dài		4,0 - 5,5 - 63,0 Univers Condensed, 7
91	Đường cao tốc a) Lòng đường b) Lề đường c) Dải phân cách theo tỉ lệ không có thực vật d) Dải phân cách theo tỉ lệ có thực vật e) Dải phân cách nửa theo tỉ lệ		
92	Đường quốc lộ a) Lòng đường b) Lề đường c) Dải phân cách, đảo giao thông theo tỉ lệ không có thực vật d) Dải phân cách, đảo giao thông theo tỉ lệ có thực vật e) Dải phân cách không theo tỉ lệ		
93	Đường tỉnh, đường huyện a) Lòng đường b) Lề đường c) Dải phân cách, đảo giao thông theo tỉ lệ không có thực vật d) Dải phân cách, đảo giao thông theo tỉ lệ có thực vật e) Dải phân cách không theo tỉ lệ		

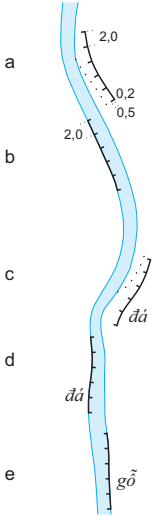

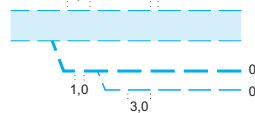
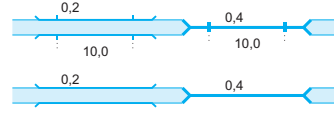
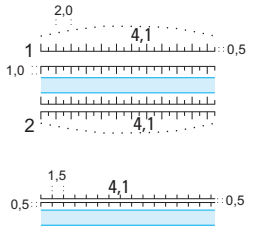
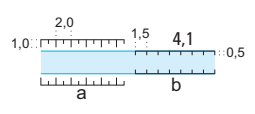
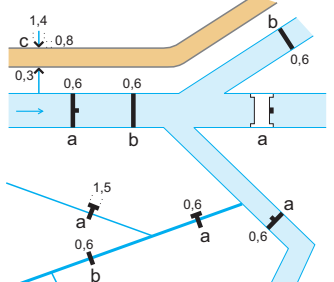
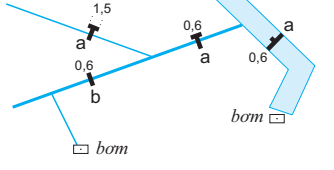
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
94	Đường phố a) Lòng đường b) Hè phố c) Dải phân cách, đảo giao thông theo tỉ lệ không có thực vật d) Dải phân cách, đảo giao thông theo tỉ lệ có thực vật e) Dải phân cách nửa theo tỉ lệ g) Đường phố nửa theo tỉ lệ		
95	Ngõ phố, đường làng a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		
96	Đường xã, đường gom, đường chuyên dùng a) Lòng đường b) Lề đường c) Đường nửa theo tỉ lệ		
97	Đường mòn		
98	Đường bờ vùng, bờ thửa a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		
99	Đường trên cao a) Đường cao tốc trên cao b) Đường quốc lộ trên cao		
100	Đường đang làm a) Đường cao tốc b) Đường quốc lộ c) Đường tỉnh, đường huyện d) Đường phố theo tỉ lệ e) Đường phố nửa theo tỉ lệ g) Đường làng, ngõ phố theo tỉ lệ h) Đường làng, ngõ phố nửa theo tỉ lệ i) Đường xã, đường gom, đường chuyên dùng theo tỉ lệ k) Đường xã, đường gom, đường chuyên dùng nửa theo tỉ lệ		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
101	Đèo		206,2 Univers Condensed, 7
102	Đường lên cao có bậc xây a) Theo tỉ lệ b) Đoạn bằng phẳng c) Nửa theo tỉ lệ		
103	Đường đắp cao 4,1- Tỉ cao a) Taluy theo tỉ lệ 1- Đỉnh taluy 2- Chân taluy b) Taluy nửa theo tỉ lệ		4,1 Univers Condensed, 7
104	Đường xẻ sâu 3,0- Tỉ cao a) Taluy theo tỉ lệ 1- Đỉnh taluy 2- Chân taluy b) Taluy nửa theo tỉ lệ		3,0 Univers Condensed, 7
105	Cầu ô tô đi được 12- Chiều dài 8- Chiều rộng 10- Tải trọng bê tông, sắt, gỗ: chất liệu treo, quay, phao: loại cầu (Không ghi đối với cầu thường) a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		<i>cầu Nhật Tân</i> Helvetica I, 8 12 - 8 - 10 Univers Condensed, 7 <i>bê tông, sắt, treo</i> Times New Roman I, 7
106	Cầu ô tô không đi được 8- Chiều dài 4- Chiều rộng gỗ: chất liệu		8 - 4 Univers Condensed, 7 <i>gỗ</i> Times New Roman I, 7
107	Cầu tầng a) Đường ô tô ở trên, đường sắt ở dưới b) Đường sắt ở trên, đường ô tô ở dưới		
108	Cửa hầm đi bộ		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
109	Đường ngầm		<i>ngầm</i> Times New Roman I, 7
110	Bến lội		<i>lội</i> Times New Roman I, 7
111	Tuyến đò ngang		<i>đò</i> Times New Roman I, 7
112	Tuyến đò dọc		
113	Tuyến phà		
114	Âu tàu 50- Chiều rộng 200- Chiều dài 150- Tải trọng		50 - 200 - 150 Univers Condensed, 7
115	Cầu tàu a) Kiểu cầu nổi b) Kiểu đê, đập		
116	Nơi neo đậu tàu thuyền		
117	Cột tín hiệu a) Có đèn b) Không có đèn		
118	Đèn biển		
119	Ghi chú số hiệu đường, tính chất đường CT.01- Số hiệu đường cao tốc QL.2- Số hiệu đường quốc lộ ĐT.456- Số hiệu đường tỉnh ĐH.07- Số hiệu đường huyện 18, 14, 8, 6 - Độ rộng Nhựa, bê tông, đá - Chất liệu rải mặt	CT.01 (18) NHỰA QL.2 (14) NHỰA ĐT.456 (8) BÊ TÔNG ĐH.07 (6) ĐÁ	Helvetica, 8
120	Ghi chú tên đường phố	phố Giảng Võ	Helvetica, 8
121	Ghi chú tên riêng	<i>cầu Nhật Tân</i>	Helvetica I, 8
122	Ghi chú thuyết minh	<i>lội</i>	Times New Roman I, 7

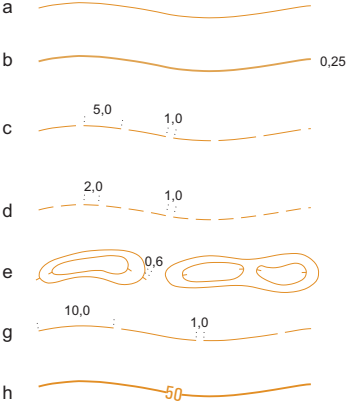
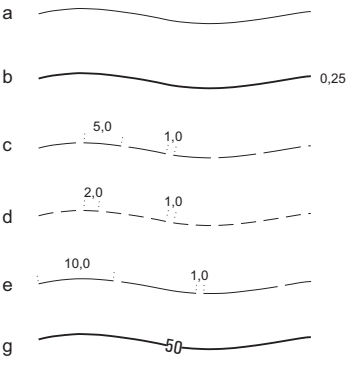
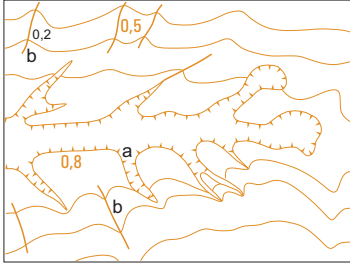
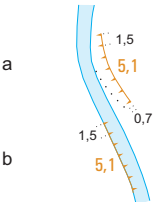
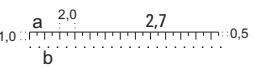
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
IV	THỦY VĂN		
123	Đường bờ nước, đường mép nước a) Đường bờ nước b) Đường mép nước		
124	Sông, suối, ao, hồ, đầm, phá, hồ chứa, có nước thường xuyên		
125	Sông, suối, ao, hồ, đầm, phá, hồ chứa có nước theo mùa		
126	Đoạn sông, suối khó xác định chính xác		
127	Đoạn sông suối mất tích, chảy ngầm		
128	Đường mép nước lúc triều kiệt		
129	Ghi chú đặc điểm sông, suối a) Hướng dòng chảy b) Hướng dòng chảy và hướng thủy triều c) Sông, suối, kênh mương có ảnh hưởng thủy triều không rõ hướng		
130	Cột đo nước		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỠ CHỮ
131	Giếng nước a) Theo tỉ lệ b) Không theo tỉ lệ	a  b 	
132	Mạch nước khoáng, mạch nước nóng		
133	Bãi bồi ven sông, hồ, biển a) Bùn b) Cát c) Đá sỏi, vỏ sò ốc	a  b  c 	
134	Đầm lầy		
135	Rạn san hô		
136	Đá dưới nước a) Nổi b) Chìm	a  b 	
137	Thác 15,0 - Chiều cao thác a) Đỉnh thác nửa theo tỉ lệ b) Đỉnh thác không theo tỉ lệ	a  b 	15,0 Univers Condensed, 7
138	Ghềnh a) Theo tỉ lệ b) Không theo tỉ lệ	a  b 	thác, ghềnh Times New Roman I, 7





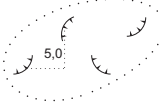
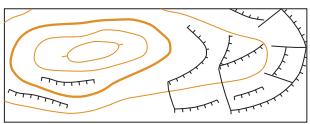
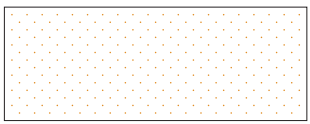
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
139	Bờ kè, bờ cặp a) Xây, bê tông không trùng đường bờ b) Xây, bê tông trùng đường bờ c) Xếp đá hộc không trùng đường bờ d) Xếp đá hộc trùng đường bờ e) Loại khác		<p><i>đá, gỗ</i> Times New Roman I, 7</p>
140	Kênh mương đang sử dụng a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		
141	Kênh mương đang xây dựng a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		
142	Máng dẫn nước a) Nổi trên trụ b) Trên mặt đất		
143	Bờ kênh mương đắp cao 4,1 - Tỉ cao a) Theo tỉ lệ 1- Đỉnh taluy 2- Chân taluy b) Nửa theo tỉ lệ		<p>4,1 Univers Condensed, 7</p>
144	Bờ kênh mương xẻ sâu 4,1 - Tỉ sâu a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		
145	Cổng a) Có thiết bị điều tiết nước trên kênh mương b) Không có thiết bị điều tiết nước trên kênh mương c) Cổng dưới đường		
146	Trạm bơm		<p><i>bom</i> Times New Roman I, 7</p>

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỠ CHỮ
147	Đập dâng a) Theo tỉ lệ 1- Đỉnh taluy 2- Chân taluy b) Nửa theo tỉ lệ		
148	Đập tràn a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		
149	Đập chắn sóng a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		
150	Đê a) Theo tỉ lệ 1- Đỉnh taluy 2- Chân taluy b) Nửa theo tỉ lệ		
151	Đoạn đê có con trạch		
152	Đê có nhiều bậc a) Đỉnh taluy b) Chân taluy		
153	Điểm canh đê 6- Số hiệu		<p>6 Times New Roman I, 7</p>
154	Cửa khẩu qua đê a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ		
155	Ghi chú tên biển, vịnh, eo biển, cửa biển, hồ lớn	<p>CỬA LÒ CỬA LÒ CỬA LÒ CỬA LÒ CỬA LÒ</p>	<p>Times New Roman BI, 24 Times New Roman BI, 19 Times New Roman BI, 17 Times New Roman BI, 15 Times New Roman BI, 13</p>
156	Ghi chú sông tàu thủy chạy được	<p>SÔNG HỒNG SÔNG HỒNG SÔNG HỒNG SÔNG HỒNG</p>	<p>Times New Roman I, 18 Times New Roman I, 16 Times New Roman I, 14 Times New Roman I, 12</p>





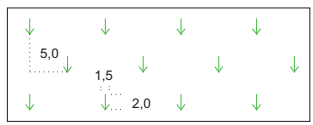
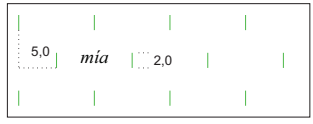
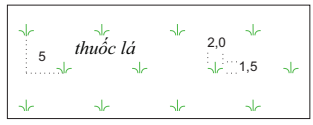
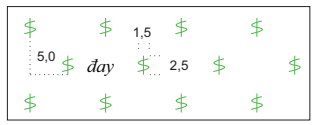
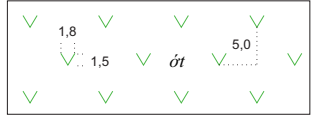
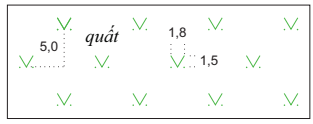
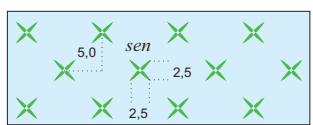
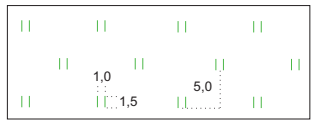
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
157	Ghi chú sông ca nô, thuyền lớn chạy đờc	<i>SÔNG THÁI BÌNH</i>	Times New Roman I, 14
		<i>SÔNG THÁI BÌNH</i>	Times New Roman I, 12
		<i>SÔNG THÁI BÌNH</i>	Times New Roman I, 11
		<i>SÔNG THÁI BÌNH</i>	Times New Roman I, 9
158	Ghi chú sông, suối, kênh, mương, hồ nhỏ	<i>Suối Ngang</i>	Times New Roman I, 9
		<i>Suối Ngang</i>	Times New Roman I, 8
		<i>Suối Ngang</i>	Times New Roman I, 7
		<i>Suối Ngang</i>	Times New Roman I, 6
159	Ghi chú tên đảo, bán đảo, mũi đất	ĐẢO CÁT BÀ	Courier New, 14
		ĐẢO CÁT BÀ	Courier New, 12
		đảo Hòn Ngư	Courier New, 14
		đảo Hòn Ngư	Courier New, 12
		đảo Hòn Ngư	Courier New, 10
		mũi Kê Gà	Courier New, 12
		mũi Kê Gà	Courier New, 10
160	Ghi chú tên riêng	<i>đập Đồng Mô</i>	Helvetica I, 8
161	Ghi chú thuyết minh	<i>thác</i>	Times New Roman I, 7

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
V	ĐỊA HÌNH		
162	Bình độ a) Bình độ cơ bản b) Bình độ cái c) Bình độ nửa khoảng cao đều d) Bình độ phụ e) Nét chỉ dốc g) Bình độ vẽ nháp h) Ghi chú độ cao bình độ		50 Univers Condensed, 7
163	Bình độ sâu a) Bình độ sâu cơ bản b) Bình độ sâu cái c) Bình độ sâu nửa khoảng cao đều d) Bình độ sâu phụ e) Bình độ sâu vẽ nháp g) Ghi chú độ sâu bình độ sâu		50 Univers Condensed, 7
164	Điểm độ cao, điểm độ sâu	0,25 .16,4	16,4 Univers Condensed, 8
165	Khe rãnh xói mòn a) Theo tỉ lệ b) Nửa theo tỉ lệ 0,8; 0,5 - Độ sâu		0,8; 0,5 Univers Condensed, 7
166	Bờ dốc tự nhiên 5,1- Tỉ cao a) Dưới chân có bãi b) Dưới chân không có bãi		5,1 Univers Condensed, 7
167	Địa hình cắt xẻ nhân tạo 2,7- Tỉ cao a) Đường đỉnh b) Đường chân		2,7 Univers Condensed, 7

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỠ CHỮ
168	Sườn đứt gãy 1,6- Tỉ cao		1,6 Univers Condensed, 7
169	Sườn sụt lở		
170	Vùng núi đá		
171	Vách đứng không biểu thị được bằng đường bình độ		
172	Khối đá, lũy đá không biểu thị được bằng bình độ 5,1- Tỉ cao		5,1 Univers Condensed, 7
173	Đá độc lập		
174	Dòng đá		
175	Bãi đá trên cạn		
176	Miệng núi lửa a) Theo tỉ lệ b) Không theo tỉ lệ	a	
		b	
177	Cửa hang động		
178	Hố, phễu castơ a) Theo tỉ lệ b) Không theo tỉ lệ	a	
		b	

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
179	Gò đồng 3,1- Tỉ cao a) Theo tỉ lệ b) Không theo tỉ lệ	<p>a </p> <p>b </p>	<p>3,1 Univers Condensed, 7</p>
180	Các loại hồ nhân tạo 3,1- Tỉ sâu a) Theo tỉ lệ b) Không theo tỉ lệ	<p>a </p> <p>b </p>	<p>3,1 Univers Condensed, 7</p>
181	Khu vực đào đắp		
182	Địa hình bậc thang		
183	Địa hình cát		
184	Ghi chú tên dải núi, dãy núi	<p>TRƯỜNG SƠN</p> <p><i>TRƯỜNG SƠN</i></p> <p>TRƯỜNG SƠN</p> <p><i>TRƯỜNG SƠN</i></p>	<p>Helvetica I, 18</p> <p>Helvetica I, 16</p> <p>Helvetica I, 14</p> <p>Helvetica I, 12</p>
185	Ghi chú tên địa hình cao nguyên, thung lũng, đồng bằng, cánh đồng	<p>CAO NGUYÊN MỘC CHÂU</p> <p><i>CAO NGUYÊN MỘC CHÂU</i></p> <p>CAO NGUYÊN MỘC CHÂU</p>	<p>Times New Roman I, 11</p> <p>Times New Roman I, 10</p> <p>Times New Roman I, 9</p>
186	Ghi chú tên đồi, núi, đỉnh núi	<p>Khao Kiên</p> <p><i>Khao Kiên</i></p> <p>Khao Kiên</p> <p><i>Khao Kiên</i></p>	<p>Helvetica I, 12</p> <p>Helvetica I, 10</p> <p>Helvetica I, 9</p> <p>Helvetica I, 8</p>
187	Ghi chú thuyết minh		Times New Roman I, 7

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
VI	PHŨ THỰC VẬT		
188	Rừng có độ tàn che từ 0,3 trở lên a) Cây lá rộng b) Cây lá kim c) Cây tre, nứa d) Cây cau, dừa e) Cây hỗn hợp g) Cây ưa mặn, chua phèn 1- Trên cạn 2- Dưới nước		
189	Rừng có độ tàn che nhỏ hơn 0,3 a) Cây lá rộng b) Cây lá kim c) Cây tre, nứa d) Cây cau, dừa e) Cây hỗn hợp g) Cây ưa mặn, chua phèn 1- Trên cạn 2- Dưới nước		
190	Thực vật khác a) Cây bụi b) Cây bụi ưa mặn chua phèn 1- Trên cạn 2- Dưới nước		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
191	Dải cây và hàng cây cao, to		
192	Hàng cây bụi, rặng cây bụi		
193	Cây độc lập 10- Chiều cao cây		10 Univers Condensed, 7
194	Cụm cây độc lập 10- Chiều cao cây		10 Univers Condensed, 7
195	Cây hàng năm		
	a) Cây lúa		
	b) Cây lương thực khác		<i>ngô</i> Times News Roman I, 7
	c) Cây mía		<i>mía</i> Times News Roman I, 7
	d) Cây thuốc lá, thuốc Lào		<i>thuốc lá</i> Times News Roman I, 7
	e) Cây lấy sợi		<i>đay</i> Times News Roman I, 7
	g) Rau, cây gia vị, dược liệu		<i>ớt</i> Times News Roman I, 7
	h) Hoa, cây cảnh		<i>quất</i> Times News Roman I, 7
	i) Sen, ấu, súng, niễng ...		<i>sen</i> Times News Roman I, 7
	k) Cây hàng năm khác		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ
196	Cây lâu năm		
	a) Cây ăn quả		<i>chôm chôm</i> Times News Roman I, 7
	b) Cây dừa cọ		<i>dừa</i> Times News Roman I, 7
	c) Cây công nghiệp		<i>cao su</i> Times News Roman I, 7
	d) Cây dược liệu		<i>đinh lăng</i> Times News Roman I, 7
	e) Cây cảnh quan, bóng mát		<i>bàng lằng</i> Times News Roman I, 7
	g) Cây lâu năm khác		<i>dầu tằm</i> Times News Roman I, 7
197	Thực vật trong khu dân cư		
	a) Có độ che phủ từ 30% trở lên		
	b) Có độ che phủ nhỏ hơn 30%		
198	Bề mặt công trình có thực vật		
199	Ranh giới thực vật		
200	Ghi chú tên riêng	<i>Vườn quốc gia Tam Đảo</i>	Helvetica I, 8
201	Chi chú thuyết minh		Times New Roman I, 7

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ	
VII BIÊN GIỚI ĐỊA GIỚI				
202	Đường biên giới quốc gia			
	a) Xác định			
	b) Chưa xác định			
	c) Mốc quốc giới			
203	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh			
	a) Xác định			
	b) Chưa xác định			
	c) Mốc địa giới cấp tỉnh			
204	Đường địa giới hành chính cấp huyện			
	a) Xác định			
	b) Chưa xác định			
	c) Mốc địa giới cấp huyện			
205	Đường địa giới hành chính cấp xã			
	a) Xác định			
	b) Chưa xác định			
	c) Mốc địa giới cấp xã			